

NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN TRONG NGỮ PHÁP PHỤ THUỘC VÀ LÝ THUYẾT KẾT TRỊ CỦA L. TESNIÈRE

Nguyễn Mạnh Tiến*

Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên

TÓM TẮT

Bài viết giới thiệu những khái niệm chính trong ngữ pháp phụ thuộc của L. Tesnière mà hạt nhân là lý thuyết kết trị với những nội dung chính sau:

Trong tổ chức cú pháp của câu, quy tắc cao nhất là sự phụ thuộc. Trong câu chỉ có một thành phần chính duy nhất – đỉnh cú pháp của câu là vị ngữ. Đó là hạt nhân của nút vị từ trung tâm – nút vị từ trực tiếp tạo nên câu.

Các yếu tố phụ thuộc vào vị từ - vị ngữ gồm các diễn tố (chủ ngữ và bổ ngữ truyền thống) và chu tố (trạng ngữ truyền thống). Chủ ngữ truyền thống cũng chỉ là một kiểu thành tố phụ (diễn tố) có cùng tôn ti cú pháp với bổ ngữ; còn trạng ngữ truyền thống không phải là thành phần phụ chung cho cụm chủ vị mà là thành phần phụ của vị từ.

Các diễn tố và chu tố được biểu hiện bằng danh từ hoặc các yếu tố tương đương (vị từ, cụm vị từ) và có thể biệt lập về hình thức.

Từ khóa: *Kết trị, Chu tố, Diễn tố, Ngữ pháp phụ thuộc, vị từ*

VỀ THUẬT NGỮ KẾT TRỊ

Thuật ngữ kết trị (hóa trị, ngữ trị, tiếng Pháp: valence, tiếng Nga: valentnost) vốn được dùng trong hóa học để chỉ thuộc tính kết hợp của các nguyên tử với một số lượng xác định các nguyên tử khác. Thuật ngữ này mới chỉ được dùng rộng rãi trong ngôn ngữ học từ cuối những năm bốn mươi của thế kỉ XX để chỉ khả năng kết hợp của các lớp từ hoặc các lớp hạng đơn vị ngôn ngữ nói chung.

L. TESNIÈRE VÀ CÔNG TRÌNH NHỮNG CƠ SỞ CỦA CÚ PHÁP CẤU TRÚC

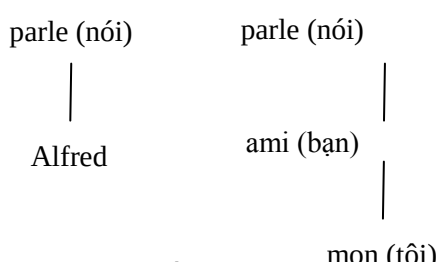
Người khởi xướng lý thuyết kết trị là L. Tesnière, nhà ngôn ngữ học nổi tiếng người Pháp. Những tư tưởng của lý thuyết kết trị được L. Tesnière trình bày trong cuốn *Những cơ sở của cú pháp cấu trúc* (Elements de synture structurale) xuất bản ở Paris vào năm 1959, sau khi ông mất năm năm. Cuốn sách được coi là một trong những công trình nổi tiếng nhất về những vấn đề cú pháp trong nửa sau của thế kỉ XX. Sự hấp dẫn của sách được chứng tỏ bởi những lần tái bản liên tiếp vào các năm 1966, 1969, 1976 và 1982. Với công trình nổi tiếng này, L. Tesnière mà sinh thời được biết đến chưa nhiều đã trở thành nhà

kinh điển của ngôn ngữ học Pháp. Nhiều nhà ngôn ngữ học nghiên cứu những vấn đề khác nhau của ngôn ngữ học hiện đại coi L. Tesnière như bậc tiền bối của mình. Với tư tưởng sâu sắc và mới mẻ, lý thuyết của L. Tesnière là cơ sở cho việc nghiên cứu ngữ pháp phụ thuộc, lý thuyết kết trị, cú pháp ngữ nghĩa, ngữ pháp cách. (Theo V.G.Gak trong lời giới thiệu bản dịch tiếng Nga [9; 6]).

Trong cuốn sách trên đây của L. Tesnière, lý thuyết kết trị được trình bày gắn liền với tư tưởng về ngữ pháp phụ thuộc của ông. Lấy câu: *Quy tắc cao nhất là sự phụ thuộc và tính phụ thuộc làm lời đề cho chương 2 (Tôn ti của quan hệ cú pháp)*, L. Tesnière viết: “Quan hệ cú pháp xác lập giữa các từ mỗi quan hệ phụ thuộc. Mỗi quan hệ thống nhất một vài yếu tố đứng trên với yếu tố đứng dưới. Yếu tố đứng trên chúng tôi sẽ gọi là yếu tố chi phối hoặc yếu tố chính, còn yếu tố đứng dưới là yếu tố phụ thuộc. Chẳng hạn, trong câu *Alfred parle (Anphrét nói), parle (nói)* là yếu tố chính, còn *Anphred* là yếu tố phụ” [9; 24]. Trong câu, một từ có thể đồng thời vừa là yếu tố chi phối (yếu tố chính) vừa là yếu tố phụ thuộc. Chẳng hạn, trong câu *Mon ami parle (Bạn tôi nói)*, từ *ami (bạn)* vừa phụ thuộc vào từ *parle (nói)* vừa chi phối từ

* Tel: 0986200477; Email: manhtien86@gmail.com

mon (tôi). Toàn bộ các từ đi vào thành phần câu lập thành tôn ti (thứ bậc) của mỗi quan hệ cú pháp. Chẳng hạn, trong câu *Mon ami parle* (Bạn tôi nói), từ *mon* (tôi) phụ thuộc vào *ami* (bạn), còn từ này đến lượt mình lại phụ thuộc vào *parle* (nói), ngược lại, từ *parle* (nói) chi phối từ *ami* (bạn), còn từ này lại chi phối từ *mon* (tôi). Mỗi quan hệ cú pháp với tính tôn ti như trên được trình bày bằng sơ đồ sau:



Cùng với nguyên tắc phụ thuộc và tính tôn ti của quan hệ cú pháp như trình bày trên đây, L. Tesnière cũng lưu ý đến tính chất một chức năng của yếu tố phụ thuộc: “Về nguyên tắc, không một yếu tố phụ thuộc nào có thể phụ thuộc vào hơn một yếu tố chính. Ngược lại, yếu tố chính có thể chi phối một vài yếu tố phụ thuộc” [9; 25]. Chẳng hạn, trong câu *Mon vierl ami chante cette jolie chanson* (Người bạn già của tôi hát bài hát tuyệt vời này), từ chính *chante* (hát) chi phối hai từ là *ami* (bạn) và *chanson* (bài hát) trong khi với các từ còn lại, mỗi từ chỉ phụ thuộc vào một từ duy nhất (*mon* (tôi) và *vierl* (già) phụ thuộc vào *ami* (bạn), *ami* (bạn) phụ thuộc vào *chante* (hát), *cette* (này) và *jolie* (tuyệt vời) phụ thuộc vào *chanson* (bài hát), còn *chanson* (bài hát) phụ thuộc vào *chante* (hát). [9; 25].

Tư tưởng về tính phụ thuộc trong cú pháp mặc dù không hoàn toàn mới nhưng cái mới ở L. Tesnière là tính phụ thuộc được đưa lên thành nguyên tắc hàng đầu của cú pháp: Ở L. Tesnière, cấu trúc của câu được xác định bởi toàn bộ các mối quan hệ cú pháp phụ thuộc giữa các thành tố của nó. Khác với ngữ pháp học truyền thống trong đó có sự thừa nhận rộng rãi quan niệm về tính hai đỉnh cú pháp của câu (chủ ngữ, vị ngữ), tư tưởng ngữ pháp phụ thuộc của L. Tesnière mà hạt nhân là lý thuyết kết trị chỉ xác lập trong câu một đỉnh cú pháp duy nhất (tương đương với vị ngữ

truyền thống). Đó là trung tâm của nút mà ở câu động từ, đó là động từ. Quan niệm này, theo L. Tesnière, thực sự xuất phát từ mặt cấu trúc (mặt ngữ pháp), khác với quan niệm truyền thống thường xuất phát từ mặt logic hoặc ngữ nghĩa [9; 118 - 124].

KHÁI NIỆM NÚT, NÚT ĐỘNG TỪ, DIỄN TỐ (ACTANT), CHU TỐ (CORCONSTANT)

Theo quan niệm của L. Tesnière, mỗi yếu tố chính mà ở nó có một hay một vài yếu tố phụ lập thành cái ông gọi là nút (tiếng Pháp: *noeut*, tiếng Nga: *uzel*). Nút được L. Tesnière xác định là “tập hợp bao gồm từ chính và tất cả các từ trực tiếp hay gián tiếp phụ thuộc vào nó” [9; 25]. Nút được tạo thành bởi từ thu hút vào mình, trực tiếp hay gián tiếp, tất cả các từ của câu gọi là nút trung tâm. Nút này đảm bảo sự thống nhất cấu trúc của câu bởi nó gắn tất cả các yếu tố của câu thành chuỗi thống nhất. Trong ý nghĩa nhất định, nó đồng nhất với cả câu [9; 26]. Nút trung tâm thường được cấu tạo bởi động từ (như trong các ví dụ trên đây) nhưng cũng có thể là danh từ, tính từ, trạng từ. Về nguyên tắc, chỉ các thực từ mới có khả năng tạo nút. Phù hợp với các loại thực từ, L. Tesnière phân biệt bốn kiểu nút: *nút động từ*, *nút danh từ*, *nút tính từ* và *nút trạng từ*.

Nút động từ là nút mà trung tâm của nó là động từ, ví dụ: *Alfred frappe Bernard* (*Anphrét đánh Becna*).

Nút danh từ là nút mà trung tâm của nó là danh từ, ví dụ: *six forts chevaux* (*sáu con ngựa khỏe*).

Nút tính từ là nút có tính từ làm trung tâm, ví dụ: *extremement jeune* (*cực kì trẻ trung*).

Nút trạng từ là nút có trạng từ làm trung tâm, ví dụ: *relativement vite* (*tương đối nhanh*).

Theo L. Tesnière, nút động từ là trung tâm của câu trong phần lớn các ngôn ngữ châu Âu và nó biểu thị cái tương tự như một vở kịch nhỏ với các vai diễn (gắn với hành động) và hoàn cảnh. Nếu đi từ mặt thực tế của vở kịch sang bình diện cú pháp cấu trúc thì hành động, các vai diễn và hoàn cảnh sẽ trở thành các yếu tố tương ứng là động từ, actants (diễn tố, kết tố, bổ ngữ) và circonstants (chu tố, trạng ngữ). Động từ biểu thị quá trình (*frappe* – *đánh* trong *Alfred frappe Bernard*). Các diễn tố chỉ

người hay vật tham gia vào quá trình với tư cách bất kì (chủ động hay bị động). Chẳng hạn, trong câu trên, các diễn tố là Alfred và Bernard [9;117]. Các diễn tố (actants) có những đặc điểm chung là: a) Điều phụ thuộc vào động từ, là kẻ thể hiện kết quả của động từ, kẻ cả diễn tố chủ thể (chủ ngữ). b) Điều có tính bắt buộc, nghĩa là sự xuất hiện của chúng do nghĩa của động từ đòi hỏi và việc lược bỏ chúng sẽ làm cho nghĩa của động từ trở nên không xác định. c) Về hình thức, chúng được biểu hiện bằng danh từ hoặc các yếu tố tương đương. (Các yếu tố này theo L. Tesnière, gồm đại từ, động từ nguyên dạng và mệnh đề phụ bổ ngữ mà ông gọi là mệnh đề phụ diễn tố).

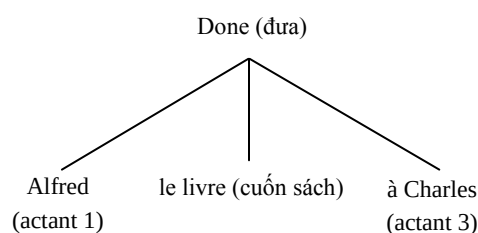
Các diễn tố (actants) được L. Tesnière phân loại dựa vào chức năng khác nhau mà chúng thực hiện theo mối quan hệ với động từ. Dựa vào số lượng chức năng (và cũng là số lượng tối đa diễn tố có thể có bên động từ), L. Tesnière xác định 3 kiểu diễn tố mà ông gọi tên theo số thứ tự: *diễn tố thứ nhất, thứ hai và thứ ba*. Về nguyên tắc, số thứ tự của diễn tố không bao giờ vượt quá số lượng diễn tố phụ thuộc vào động từ. Chẳng hạn, động từ không diễn tố không thể chỉ phối diễn tố, động từ một diễn tố không thể chỉ phối diễn tố thứ hai và thứ ba, động từ hai diễn tố không thể chỉ phối diễn tố thứ ba. Như vậy, diễn tố thứ nhất có thể gặp trong câu gồm một, hai và ba diễn tố. Diễn tố thứ hai có thể gặp trong câu có hai và ba diễn tố còn diễn tố thứ ba chỉ có thể gặp trong câu có ba diễn tố [9; 123].

Diễn tố thứ nhất từ góc độ ngữ nghĩa, chính là diễn tố chỉ kẻ hành động và chính vì vậy, trong ngữ pháp học truyền thống, nó được gọi là chủ thể (sujet). L. Tesnière đề nghị giữ lại thuật ngữ này. Trong câu *Alfred parle* (*Anphret nói*), *Anphret* từ góc độ cấu trúc là *diễn tố thứ nhất*, từ góc độ ngữ nghĩa, chỉ chủ thể của hành động nói.

Diễn tố thứ hai về cơ bản, phù hợp với bổ ngữ đối thể trong ngữ pháp học truyền thống. L. Tesnière đề nghị gọi đơn giản là đối thể. Chẳng hạn trong câu *Alfred frappe Bernard*, (*Anphret đánh Bécna*), *Bécna* về mặt cấu trúc là diễn tố thứ hai, về mặt nghĩa chỉ đối thể của hành động. Khi so sánh diễn tố chủ thể (chủ

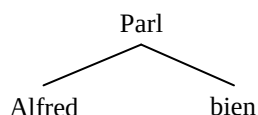
ngữ) với diễn tố đối thể (bổ ngữ), L. Tesnière lưu ý rằng chúng chỉ đối lập nhau về ngữ nghĩa, còn về mặt cấu trúc (cú pháp), giữa chúng không có sự đối lập [9; 124]. Tác giả nhấn mạnh rằng: “Trên thực tế, từ góc độ cấu trúc, không phụ thuộc vào chỗ trước chúng ta là diễn tố (actant) thứ nhất hay thứ hai, yếu tố bị phụ thuộc luôn luôn là bổ ngữ” [9; 124]. Xuất phát từ cách nhìn nhận đó, L. Tesnière đề nghị khi sử dụng các thuật ngữ ngữ truyền thống mà không có sự điều chỉnh, cần khẳng định rằng *diễn tố chủ thể (chủ ngữ truyền thống) chính là bổ ngữ cũng như những bổ ngữ khác*. [9; 124].

Diễn tố thứ ba, từ góc độ ngữ nghĩa đó là diễn tố mà hành động được thực hiện có lợi hay gây thiệt hại cho nó. Diễn tố này về cơ bản, tương ứng với bổ ngữ gián tiếp trong ngữ pháp học truyền thống. Chẳng hạn, trong câu *Alfred donne le livre à Charles* (*Anphret đưa cuốn sách cho Sác-lơ*), diễn tố thứ ba là *Sác-lơ*. Như vậy, ở câu có ba diễn tố, cả ba loại diễn tố: thứ nhất, thứ hai, thứ ba đều xuất hiện. Lược đồ của câu ba diễn tố trên đây như sau:



Cùng nằm trong thành phần cấu trúc của câu động từ, bên cạnh các diễn tố còn có các chu tố (circonstant). Về nghĩa, các chu tố biểu thị hoàn cảnh (thời gian, vị trí, phương thức...) trong đó quá trình được mở rộng. Chẳng hạn trong câu: *Alfred fourve toujours son nez partout* (*Anphrét ở đâu cũng luôn ngoáy cái mũi của mình*), có hai chu tố là *toujours* (luôn luôn) và *partout* (ở mọi nơi). Về cấu tạo, các chu tố luôn luôn là trạng từ (thời gian, vị trí, phương thức...) hoặc yếu tố tương đương (trong đó có các mệnh đề phụ); ngược lại, trong câu, các trạng từ luôn đảm nhiệm chức năng chu tố [9;118]. Chẳng hạn, trong câu

Alfred parl bien (*Anphoret nói hay*), từ *bien* là *chu tố*. Lược đồ của câu này như sau:



Về chức năng, cũng như diễn tố, *chu tố phụ thuộc trực tiếp vào động từ*. Quan niệm này của L. Tesnière khác với quan niệm truyền thống coi trạng ngữ là thành phần phụ cho cả nòng cốt câu (chủ ngữ, vị ngữ).

HIỆN TƯỢNG BIỆT LẬP CỦA CÁC DIỄN TỐ

Trên cơ sở sự phân biệt cấu trúc và ngữ nghĩa, khi khảo sát cấu trúc của nút động từ, cụ thể là mối quan hệ giữa động từ và các diễn tố của nó, L. Tesnière nhận thấy hiện tượng mà ông gọi là “sự biệt lập của các diễn tố”. Ông viết: “Trong một vài ngôn ngữ, các diễn tố đôi khi có tính độc lập lớn đến mức hầu như vượt ra ngoài phạm vi của nút động từ và dường như gắn với nó không phải bởi quan hệ cú pháp (cấu trúc) thực sự mà chỉ bởi quan hệ ngữ nghĩa gián tiếp”[9;187]. Chẳng hạn, câu *Con sói ăn thịt con cừu* (*Le loup a mangé l'agneau*) thường có biến thể trong khẩu ngữ, đặc biệt trong ngôn ngữ trẻ em là: *Con sói, nó ăn thịt con cừu* (*Le loup il a mangé l'agneau*). Trong câu sau, mặc dù có mối quan hệ ngữ nghĩa giữa *con sói* (*loup*) và *ăn* (*mangé*) nhưng mối quan hệ cấu trúc giữa chúng rất yếu và diễn tố (*con sói*) có tính độc lập cấu trúc nhất định. Sự độc lập này được biểu hiện ở chỗ nghỉ và trên văn tự được biểu hiện bằng dấu phẩy [9;187]. Diễn tố độc lập được nhấn mạnh và dường như tách khỏi nút động từ. Trong trường hợp này, theo L. Tesnière, có thể nói về *diễn tố biệt lập* hay *sự biệt lập của diễn tố*. [9;188]. Diễn tố biệt lập có thể là diễn tố thứ nhất (như câu ở trên đây), thứ hai hoặc thứ ba. Ví dụ: *Con cừu, con sói ăn thịt nó rồi* (*L'agneau, le loup l'a mangé*). *Người bạn nghèo của tôi, tôi tặng anh ấy cuốn sách tuyệt vời* (*Mon malheureux ami, Je lui ai offert un beau livre*). Trong câu thứ nhất, diễn tố biệt lập là diễn tố thứ hai (*con cừu*). Trong câu thứ hai, diễn tố biệt lập là diễn tố thứ ba (*người*

bạn nghèo). Ngoài kiểu biệt lập đơn thường gặp như miêu tả trên đây, đôi khi còn có thể gặp kiểu biệt lập kép nghĩa là trong câu có hai diễn tố biệt lập. Chẳng hạn, trong câu *Con ong nó đốt trúng đây, ngón tay của tôi* (*L'abeille, elle l'a piqué mon doigt*). Ý kiến của L. Tesnière về tính biệt lập của diễn tố và diễn tố biệt lập phản ánh một hiện tượng đặc trưng cho khẩu ngữ và không chỉ có trong tiếng Pháp. Đây là sự gợi ý bổ ích cho chúng ta khi xem xét cấu trúc cú pháp của câu trong tiếng Việt.

KHÁI NIỆM KẾT TRỊ VÀ VIỆC PHÂN LOẠI ĐỘNG TỪ THEO KẾT TRỊ

Trong khuôn khổ của vấn đề *quan hệ cú pháp* (được trình bày trong phần 1 của cuốn sách), sau khi đã đề cập và luận giải nhiều khái niệm quan trọng liên quan đến lý thuyết kết trị như quan hệ cú pháp, sự phụ thuộc, *nút động từ*, *diễn tố*, *chu tố*..., L. Tesnière dành chương 97 (kết trị và dạng) để trình bày về khái niệm kết trị. Theo L. Tesnière cũng giống như sự tồn tại của các kiểu diễn tố khác nhau (diễn tố thứ nhất, thứ hai, thứ ba), thuộc tính của động từ chi phối các kiểu diễn tố được phân biệt dựa vào chỗ chúng chi phối một, hai hay ba diễn tố. Ông viết: “Có thể hình dung động từ ở dạng như nguyên từ với những cái móc có thể hút vào mình một số lượng nhất định diễn tố phù hợp với số lượng móc mà nó có để giữ bên mình các diễn tố này – *số lượng các móc có ở động từ và số lượng diễn tố mà nó có khả năng chi phối lập thành bản chất của cái mà chúng tôi sẽ gọi là kết trị của động từ (valence verbe)*”[9;250]. Như vậy, theo cách hiểu của L. Tesnière, kết trị của động từ chính là thuộc tính hay khả năng của động từ thu hút vào mình một số lượng nhất định các diễn tố cũng tương tự như khả năng của nguyên từ kết hợp với một số lượng xác định. Với cách hiểu trên đây, L. Tesnière làm rõ thuộc tính kết trị của động từ qua phạm trù dạng mà thuộc tính của nó phụ thuộc chủ yếu vào số lượng và đặc tính của các diễn tố mà động từ chi phối.

Dựa vào số lượng diễn tố, L. Tesnière chia động từ thành động từ không diễn tố hay động từ vô trị (verb avalent), động từ một diễn tố hay động từ đơn trị (verb monovalent),

động từ hai diễn tố hay động từ các nguyên tử khác. Song trị (verb trivalent), động từ ba diễn tố hay động từ tam trị (verb divalent), [9;251]. Các động từ không thể có diễn tố theo cách hiểu của L. Tesnière trong ngữ pháp học truyền thống thường được gọi là động từ vô nhân xưng (conpersonnels) hay đơn nhân xưng (unipersonnels). Ví dụ: *pleuvoir* (mưa), *il pleut* (Trời mưa).

Tuy nhiên, theo L. Tesnière cả hai cách gọi trên đây đều không phù hợp vì trên thực tế, các động từ này vừa có thể dùng theo kiểu vô nhân xưng (*pleuvoir*) vừa có thể dùng theo kiểu đơn nhân xưng (*il pleut*). Ông đề nghị gọi các động từ này là động từ không kết trị hay động từ không diễn tố (động từ vô trị: verb avalent). Sự vắng mặt của các diễn tố bên các động từ vô trị, theo L. Tesnière có thể giải thích bởi lý do: Chúng chỉ các sự kiện diễn ra mà không có sự tham gia thực sự của bất kì diễn tố nào. Còn về chủ ngữ có thể gặp bên các động từ kiểu này trong một số ngôn ngữ (Ví dụ trong tiếng Pháp: *il pleut*) thì theo L. Tesnière, đó chỉ là chủ ngữ giả có tác dụng hình thức đơn thuần [9; 251].

Động từ một kết trị hay một diễn tố theo cách hiểu của L. Tesnière phù hợp với động từ nội hướng (nội động) trong ngữ pháp học truyền thống. Đó là các động từ kiểu như *sommeiller* (mơ màng), *voyager* (du lịch, du hành), *jaillir* (tuôn tràn)...

Động từ hai kết trị hay hai diễn tố theo cách hiểu của L. Tesnière phù hợp với động từ ngoại hướng (ngoại động) trong ngữ pháp học truyền thống. Các động từ này chỉ hành động chuyển từ chủ thể đến đối thể. Chẳng hạn, trong câu *Alfred frappe Bernard* (*Anphrét đánh Bécna*), hoạt động chuyển từ *Anphret* đến *Bécna*.

Động từ hai kết trị được đặc trưng bởi phạm trù dạng. Theo miêu tả của L. Tesnière, ở lớp động từ này có bốn dạng mà đặc tính của chúng có thể phản ánh bằng sơ đồ ở dưới (trong đó mũi tên chỉ ra hướng của hành động).

Dạng chủ động $A \rightarrow B$ (*Alfred frappe Bernard*), (*Anphret đánh Bécna*).

Dạng bị động $A \leftarrow B$ (*Bernard est frappé par Alfred*), (*Bécna bị Anphret đánh*).

Dạng phản thân $AB \rightleftarrows$ (*Anfred se tue*), (*Anphret tự giết mình = tự sát*).

Dạng tương hỗ $A \rightleftarrows B$ (*Alfred et Bernard s' entretuent*) (*Anphret và Bécna giết nhau*).

Động từ ba diễn tố hay ba kết trị theo cách phân loại của L. Tesnière trong ngữ pháp học truyền thống được gọi chung là động từ ngoại hướng (ngoại động). Mặc dù được xếp chung vào lớp động từ ngoại hướng nhưng theo L. Tesnière, ở nhóm động từ ba kết trị có những đặc điểm phức tạp mà việc nghiên cứu có ý nghĩa rất quan trọng, nhất là với những người học ngoại ngữ. Thực tế cho thấy khả năng tham gia cải biến bị động của các diễn tố bên nhóm động từ này ở các ngôn ngữ khác nhau là không như nhau. Chẳng hạn, theo L. Tesnière, trong tiếng Pháp, câu với trung tâm là động từ ba kết trị *donne*: *Alfred donne le livre à Charles* (*Anphret đưa cuốn sách cho Sáclo*) về nguyên tắc, chỉ có một dạng bị động duy nhất là: *Le livre est donné par Alfred à Charles* (*Cuốn sách được Anphret đưa cho Sáclo*). Diễn tố thứ ba (*à Charles*) trong cả hai trường hợp (dạng chủ động và dạng bị động) vẫn giữ lại ý nghĩa và hình thức của mình [9;269]. Tuy nhiên, trong tiếng Anh, câu tương ứng với câu ba diễn tố trên đây lại cho phép có hai dạng cải biến bị động. Chẳng hạn, câu *Alfred gives the book to Charles* cho phép có hình thức bị động không chỉ với diễn tố thứ hai (Ví dụ: *The book is given to Charles by Alfred*) mà cả đối với diễn tố thứ ba (*Charles is given the book by Alfred*). Ngoài ra, trong các ngôn ngữ có phạm trù cách, động từ ba diễn tố chỉ phối đường như không phải diễn tố thứ hai và thứ ba mà diễn tố thứ nhất và hai diễn tố thứ hai. Chẳng hạn trong câu tiếng Nga... (*Anton dạy các cậu bé ngữ pháp*) hai diễn tố sau động từ có ý nghĩa và hình thức giống như diễn tố thứ hai.

Tóm lại, tư tưởng ngữ pháp phụ thuộc của L. Tesnière mà hạt là lý thuyết kết trị gồm những nội dung chính sau:

1. Trong tổ chức cú pháp của câu, quy tắc cao nhất là sự phụ thuộc. Trong câu chỉ có một thành phần chính duy nhất - đỉnh cú pháp của

câu là vị ngữ. Đó là hạt nhân của nút vị từ

2. Các yếu tố phụ thuộc vào vị từ - vị ngữ gồm các diễn tố (chủ ngữ và bổ ngữ truyền thống) và chu tố (trạng ngữ truyền thống). Chủ ngữ truyền thống cũng chỉ là một kiểu thành tố phụ (diễn tố) có cùng tôn ti cú pháp với bổ ngữ; còn trạng ngữ truyền thống không phải là thành phần phụ chung cho cụm chủ vị mà là thành phần phụ của vị từ.

3. Các diễn tố và chu tố được biểu hiện bằng danh từ hoặc các yếu tố tương đương (vị từ, cụm vị từ) và có thể biệt lập về hình thức.

Lý thuyết kết trị mà L. Tesnière đề xuất là một thành tựu lớn của ngôn ngữ học. Sau khi ra đời, lý thuyết kết trị đã nhanh chóng được phổ biến và được áp dụng rộng rãi vào việc phân tích ngữ pháp nói chung, câu nói riêng

trung tâm – nút vị từ trực tiếp tạo nên câu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt. Tiếng. Từ ghép. Đoản ngữ*, H.1975
- [2]. Nguyễn Văn Lộc, *Kết trị động từ trong tiếng Việt*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, 1995
- [3]. S. D. Kasnelson, *Về khái niệm các kiểu kết trị*, Tạp chí những vấn đề về ngôn ngữ học, Số 3, 1987
- [4]. S. D. Kasnelson, *Loại hình ngôn ngữ và tư duy bằng lời nói*, M. 1978
- [5]. S. M. Kibardina, *Phạm trù chủ thể, đối thể và lý thuyết kết trị*, M. 1982
- [6]. A.A.Kholodovich, *Những vấn đề lý thuyết ngữ pháp*, L.1979
- [7]. A.M. Mukhin, *Kết trị và khả năng kết hợp của động từ*
- [8]. M.D. Stepanova, *Lý thuyết kết trị và việc phân tích kết trị*, M. 1989
- [9]. L. Tesnière, *Những cơ sở của cú pháp cấu trúc*, M. 1959

SUMMARY

THE BASIC CONCEPTS OF THE DEPENDENCY GRAMMAR AND THE VALENCE THEORY OF L. TESNIÈRE

Nguyễn Mạnh Tiến*

College of Education - TNU

The article dealt with the main concepts in the dependency grammar of L.Tesnière among which the nuclear is the theory of valence; the main contents of the article are the followings: In organizing the syntax of the sentence, the prerequisite rule is dependence. In the sentence there is only one main component - the top of the syntax in the sentence is the predicate. That is the nuclear of the central predicate button, which directly created the sentence. The factors that are dependent on the predicate - predicate element include actants (traditional subject and complement) and circonstants (traditional adverb). The traditional subject is also a sub-element (actants) which has the same syntactic hierarchy with the complement, while the traditional adverb is not a traditional element to the subject-predicate group; it is the traditional element to the predicate. The actants and circonstants are denoted by the noun or similar elements (predicate, predicate phrase) and can be isolated in form.

Key words: valence theory, actant, corconstant, Fill out, depending grammar, the predicate

